TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 291/2023/DS-PT
Ngày: 21/7/2023
V/v *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Thế Hồng
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Chí Đức
Bà Nguyễn Thị Rẻn

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Thi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2023, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 171/2023/TLPT-DS ngày 30 tháng 5 năm 2023 về việc: "Tranh chấp quyền sử dụng đất", do Bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2023/DS-ST ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1720/2023/QĐ-PT ngày 13 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1940;

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà B: Ông Đoàn Văn D, sinh năm 1964; Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Trần Thị Cẩm T – Luật sư thuộc đoàn luật sư tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Ông Quảng Trọng H, sinh năm 1961; (Có mặt)

2.2. Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1962; (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Anh Trần N, sinh năm 1985; Địa chỉ: Ấp A, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Anh Nguyễn Thanh D1, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của anh D: Ông Đoàn Văn D, sinh năm 1964; Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

3.2. Anh Quảng Trọng N, sinh năm 1984; (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.3. Chị Quảng Thị Mỹ P, sinh năm 1986;

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của chị P: Ông Quảng Trọng H, sinh năm 1961; Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

*** Người kháng cáo:** Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1940;

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 17/8/2018 của nguyên đơn Nguyễn Thị B và các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm; đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Đoàn Văn D trình bày:

Phần đất tranh chấp có diện tích 89,3 m^2, thuộc thửa đất số 96, tờ bản đồ số 26 (theo hồ sơ 299 là thửa 34, tờ 2B, diện tích 95 m^2), tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc của mẹ bà Nguyễn Thị B là bà Đoàn Thị L. Do ông Quảng Trọng H có phần đất cách phần đất này con lộ nên năm 1988, ông H làm nhà có hỏi bà L xin đào đất để đắp nền nhà, chỉ nói miệng chứ không có làm giấy tờ, sau đó ông H làm trại cưa và chất cây trên phần đất này. Năm 2002, mẹ của bà B chết, bà B là con duy nhất nên được cho phần đất này. Nhiều lần bà B yêu cầu ông H trả lại đất nhưng ông H không đồng ý. Ngoài phần đất này, bà B còn được bà L cho thửa đất số 206, tờ bản đồ số 3 tiếp giáp với thửa đất đang tranh chấp và một số thửa đất khác nhưng không liền ranh hai thửa đất này. Các thửa đất còn lại của bà B đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ năm 1988 đến nay, bà B không trực tiếp sử dụng phần đất tranh chấp, gia đình ông H là người trực tiếp sử dụng. Năm 2000, phần đất tranh chấp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông H thì bà B hoàn toàn không biết. Năm 2012, có dự án đo đạc lại (VLAP) bà B chỉ đứng ra ký giáp ranh.

Ông xác định ba tấm hình chụp do bị đơn cung cấp được chụp ở vị trí phần đất tranh chấp. Tuy nhiên, các trụ đá hiện tại thấp hơn các trụ đá trong hình và không có hàng rào dây chì gai, ông không khẳng định những tấm hình này không đúng và cũng không yêu cầu giám định. Các trụ đá này do ông H cắm, bà B có biết nhưng lúc này bà B nghĩ rằng để cho ông H để dừa, chỉ đến khi bà B

trồng dừa ông H phát sinh tranh chấp thì bà B mới biết phần đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H. Do phần đất này là mương nên bà B không thực hiện đăng ký kê khai hồ sơ địa chính thửa đất này.

Bà Nguyễn Thị B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không thay đổi, bổ sung hay rút yêu cầu. Nay bà B khởi kiện yêu cầu ông Quảng Trọng H, bà Huỳnh Thị T, anh Quảng Trọng N, chị Quảng Thị Mỹ Pg trả lại phần đất có diện tích 89,3 m^2, thuộc thửa đất số 96, tờ bản đồ số 26, tọa lạc ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre. Sau khi được nghe Tòa án giải thích, ông khẳng định bà B chỉ yêu cầu hộ ông H hoàn trả lại thửa đất nêu trên, không yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông H đối với thửa đất tranh chấp.

Ông đồng ý với kết quả đo đạc, định giá, xem xét, thẩm định tại chỗ, không có ý kiến gì khác. Ông đồng ý sử dụng kết quả đo đạc, định giá năm 2018 để làm cơ sở giải quyết vụ án và không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm; đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Quảng Trọng H là anh Trần N trình bày:

Năm 1988, Ủy ban nhân dân xã A có trao đổi đất với nhiều người, trong đó có gia đình ông Quảng Trọng H, đổi phần đất của ông H đang ở ngoài lộ lớn để làm Trạm y tế xã, ông H đồng ý về lô đất số 34, tờ bản đồ số 28 và canh tác, sử dụng ổn định từ năm 1988. Năm 1995, ông H làm hàng rào, cắm trụ ranh, bà Nguyễn Thị B biết nhưng không có ý kiến. Đến năm 2000, ông H được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm các thửa 25, 34, cùng tờ bản đồ số 2B, tọa lạc ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre. Trong đó, thửa 34 có diện tích 95 m^2. Năm 2015, đo đạc lại và hiệp thương ranh giữa ông H và bà B, bà B có ký tên chỉ giáp ranh và không có tranh chấp. Đến năm 2016, có phát sinh tranh chấp nên thửa đất này chưa được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới. Phần đất của ông H và bà B các bên cũng đã được cắm trụ ranh bằng trụ bê tông.

Nay ông Quảng Trọng H không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B. Phần đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông H là hợp pháp. Lý do các trụ đá trước đây trong hình cao hơn hiện tại là do đất được lấp lên. Ban đầu phần đất tranh chấp là mương, sau đó ông H lấp đất như hiện trạng. Ông H không yêu cầu bà B phải bồi thường công sức lên bờ của ông H nếu Tòa chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Anh đồng ý với kết quả đo đạc, định giá, xem xét, thẩm định tại chỗ, không có ý kiến gì khác. Anh đồng ý sử dụng kết quả đo đạc, định giá năm 2018 để làm cơ sở giải quyết vụ án và không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Tại bản tự khai và các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm; bị đơn Huỳnh Thị T trình bày:

Bà thống nhất hoàn toàn phần trình bày của anh Trần N. Bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà B.

Bà đồng ý với kết quả đo đạc, định giá, xem xét, thẩm định tại chỗ, không có ý kiến gì khác. Bà đồng ý sử dụng kết quả đo đạc, định giá năm 2018 để làm cơ sở giải quyết vụ án và không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Tại bản tự khai và các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm; bị đơn ông Quảng Trọng H, đồng thời là đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Quảng Trọng N và chị Quảng Thị Mỹ P trình bày:

Ông thống nhất hoàn toàn phần trình bày của anh Trần N. Nay anh Quảng Trọng N và chị Quảng Thị Mỹ P không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B. Phần đất đang tranh chấp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi hộ ông Quảng Trọng H nhưng thực tế là của vợ chồng ông Quảng Trọng H và bà Huỳnh Thị T, các con không có liên quan.

Nội dung xác minh của ông Huỳnh Văn T và ông Mai Văn T là không đúng sự thật. Lý do: Phần đất tranh chấp ông đã canh tác từ năm 1988, không phải năm 1998 như ông T và ông T xác nhận. Sau đó khoảng vài năm (năm 1990), ông làm hàng rào. Năm 2005, bà B lên vườn phần đất ruộng nhưng không có lên phần đất đang tranh chấp. Khi đo đạc VLAP, bà B cũng đồng ý. Mặt khác, hai người này ở xa phần đất tranh chấp, không phải dân địa phương ở ấp nên không biết rõ sự việc.

Ông đồng ý với kết quả đo đạc, định giá, xem xét, thẩm định tại chỗ, không có ý kiến gì khác. Ông đồng ý sử dụng kết quả đo đạc, định giá năm 2018 để làm cơ sở giải quyết vụ án và không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Người làm chứng do nguyên đơn triệu tập là ông Mai Văn T trình bày như sau:

Ông là hàng xóm với bà Nguyễn Thị B và gia đình ông Quảng Trọng H, cách nhau khoảng 01 km. Vào năm 1976 - 1980, ông là học sinh xã A nên ông biết đường đi xuống đình một bên là đất của bà Đ, một bên là đất của bà L. Đường đi trước đây là đường mòn. Đất bà B và ông H tranh chấp là đất ruộng, khi ông H sử dụng phần đất này ông không biết. Bà L canh tác đất này để cấy lúa, lúc này ông không thấy bà Đ ở đây, ông cũng không biết bà Đ, chỉ nghe người khác kể lại.

Do hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân huyện M đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2023/DS-ST ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 85, 147, 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 166, 202, 203 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị B về việc yêu cầu ông Quảng Trọng H, bà Huỳnh Thị T, anh Quảng Trọng N, chị Quảng Thị Mỹ P có nghĩa vụ hoàn trả phần đất có diện tích 89,3m^2, thuộc thửa đất số 96, tờ bản đồ số 26 (theo hồ sơ 299 là thửa 34, tờ 2B), tọa lạc ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

(Có kèm theo Trích lục bản đồ địa chính của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M)

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 26/4/2023 bà Nguyễn Thị B kháng cáo để yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà, buộc các bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Quảng Trọng H, bà Huỳnh Thị T, anh Quảng Trọng N, chị Quảng Thị Mỹ P phải giao trả cho bà B phần đất có diện tích 89,3m2 thuộc thửa đất số 96, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên quan điểm kháng cáo là yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn không đồng ý yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Bộ luật tố tụng dân sự 2015, không chấp nhận kháng cáo của của bà Nguyễn Thị B; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2023/DS-ST ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị B trong thời hạn luật định và đúng qui định của pháp luật, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Đối với đơn yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc lại tài sản tranh chấp và đơn yêu cầu thu thập chứng cứ của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B, Hội đồng xét xử xét thấy, bà B nộp các đơn yêu cầu sau khi Toà án cấp phúc thẩm đưa vụ án ra xét xử, đồng thời Toà án cấp sơ thẩm đã thực hiện việc xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và thu thập các chứng cứ là đúng theo quy định của pháp luật nên yêu cầu của nguyên đơn là không cần thiết.

[2] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 89,3 m^2, thuộc thửa đất số 96, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre. Bà B cho rằng đây là phần đất của của mẹ bà là bà Đoàn Thị L để lại. Phần đất của ông H cách phần đất này bởi một con lộ nên vào năm 1988, ông H có hỏi xin L đào đất để lấp nền nhà, sau đó ông H làm trại cưa và để cây trên phần đất này. Theo bị đơn ông H cho rằng phần đất có nguồn gốc của bà Trương Thị Đ, vào năm 1988 Ủy ban nhân dân xã A tiến hành đổi đất, giao cho ông phần đất này và lấy phần đất của ông ở ngoài lộ lớn làm Trạm y tế xã, ông đã sử dụng phần đất này ổn định từ năm 1988. Xét về nguồn gốc phần đất tranh chấp: Theo hồ sơ thể hiện ông H đứng tên trong sổ đăng ký ruộng đất thửa đất số 25, tờ bản đồ số 34, giai đoạn năm 1993-1998, đến năm 2000, ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 34, tờ bản đồ số 2B toạ lạc tại xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre. Hộ bà Nguyễn Thị B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 1037, 1043, 33, cùng tờ bản đồ số 2, tọa lạc xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre vào năm 1998. Như vậy, hộ bà B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước thời điểm hộ ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà B không đăng ký kê khai đối diện tích đất các bên đang tranh chấp, đồng thời sau khi biết được phần đất mà hộ bà B được cấp sổ đỏ không bao gồm phần đất tranh chấp thì bà B cũng không có ý kiến hay khiếu nại gì. Ngoài ra, khi hộ ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà B cũng không có tranh chấp hay ý kiến gì.

[3] Về quá trình sử dụng đất: Các bên đương sự cũng đều thừa nhận phần đất tranh chấp do hộ ông H sử dụng đất liên tục, phía gia đình bà B không có quản lý, sử dụng phần đất này. Bà B cho rằng phần đất này là do ông H đã mượn của mẹ bà là bà Đoàn Thị L để xin đào đất đắp nền nhà, tuy nhiên bà B không có chứng cứ chứng minh việc ông H có mượn đất của bà L, đồng thời những người làm chứng của bà B như ông Huỳnh Văn T, ông Mai Văn T không có trực

tiếp chứng kiến việc ông H mượn phần đất của bà L. Bà B cho rằng đến năm 2010, bà B mới biết hộ ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này nhưng cũng không có tranh chấp hay khiếu nại gì. Vào năm 2015, khi tiến hành đo đạc theo dự án VLAP phần đất của ông H, bà B là người ký tên vào biên bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất, đồng thời, khi hộ bà B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo dự án VLAP đối với thửa đất giáp ranh thửa đất tranh chấp nhưng bà B cũng không có tranh chấp đối với thửa đất này. Đến năm 2016, phía bà B mới có tranh chấp và yêu cầu khởi kiện tại Tòa án. Như vậy, có cơ sở khẳng định ông H đã sử dụng phần này ổn định từ năm 1988 đến nay.

[4] Bà B cho rằng khi ông H làm thủ tục đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2000 thì bà B hoàn toàn không biết là không có căn cứ, bởi lẽ theo xác nhận của ông Đoàn Văn K, thì vào năm 1997 ông là cán bộ địa chính xã được phân công kết hợp với đoàn đo đạc C tiến hành khảo sát, đo đạc toàn bộ diện tích đất tại xã A để lập bản đồ địa chính. Khi tiến hành đo đất của hộ bà Đoàn Thị L và ông Quảng Trọng H thì có mời hai bên và thỏa thuận cắm mốc giới đoàn đo đạc mới tiến hành đo đạc. Nếu các bên không xác định được ranh giới, xảy ra tranh chấp thì không tiến hành đo đạc, khi nào giải quyết xong thoả thuận được ranh mới tiến hành đo đạc. Vào thời điểm này thì giữa ông H và bà L không có xảy ra tranh chấp nên đoàn đo đạc đã tiến hành đo tách đất ông Quảng Trọng H ra thành ba thửa vì khi đo đất ông H trước nhà có một con đường làm lối đi vào đình, cho nên tách ra một thửa ở phía đông giáp với bà L. Lúc đo đất bà L là đất ruộng màu nên ký hiệu ĐRM, ông H có một thửa giáp bà L là đất bờ cũng mang ký hiệu tương tự. Qua quá trình cắm mốc giới hai bên đều nhất trí cắm mốc giới, không xảy ra tranh chấp, đến phần kê khai diện tích hai bên cũng không xảy ra tranh chấp. Vào thời gian nào ông không nhớ chính xác do đã lâu, ông H có cắm trụ ranh và rào lưới dây chì kẽm gai xung quanh thửa đất tranh chấp, tiếp giáp với đất bà B. Sau đó, ông H lấp mương nên dây chì kẽm gai bị lấp theo. Khi ông H cắm trụ ranh và rào dây chì kẽm gai không ai tranh chấp. Do đó, Toà án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở.

[5] Tại phiên tòa hôm nay, bà Nguyễn Thị B kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà B.

[6] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn tại phiên toà không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[8] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, tuy nhiên bà B là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2023/DS-ST ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre, Cụ thể:

Áp dụng Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 166, 202, 203 của Luật Đất đai năm 2013;

Áp dụng Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị B về việc yêu cầu ông Quảng Trọng H, bà Huỳnh Thị T, anh Quảng Trọng N, chị Quảng Thị Mỹ P có nghĩa vụ hoàn trả phần đất có diện tích 89,3m^2, thuộc thửa đất số 96, tờ bản đồ số 26 (theo hồ sơ 299 là thửa 34, tờ 2B), tọa lạc ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

(Có kèm theo Trích lục bản đồ địa chính ngày 23/5/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M)

2. Về chi phí tố tụng:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B phải chịu tổng chi phí đo đạc, định giá tài sản là 1.144.000 đồng (Một triệu, một trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) và đã nộp xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị B được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị B được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

"*Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và*

9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre ;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Phòng KTNV và THA; VP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Thế Hồng